

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/DS - PT
Ngày 16 tháng 4 năm 2021
“*V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Hoàng Thanh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Duy Sơn và bà Lê Thị Bích Ngọc.

- Thư ký phiên toà: Bà Đặng Thị Ngọc Linh – Thư ký của Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc tham gia phiên toà: Bà Lê Thị H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2020/TLPT- DS ngày 09 tháng 11 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2020/QĐPT- DS ngày 30 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Bị đơn: Bà Hà Thị H, sinh năm 1973; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Vương S, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ dân phố Q, thị trấn S, huyện L, tỉnh Vĩnh Phúc (có mặt).

2. Chị Đỗ Thị M, sinh năm 1987; nơi cư trú: Tổ 10, phường T, thành phố P, tỉnh Vĩnh Phúc (vắng mặt).

3. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1982; nơi cư trú: Phường L, quận H, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

Người kháng cáo: Ông Vũ Vương S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo tại Toà án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà và chị H có quen biết nhau từ trước nên rất nhiều lần chị H có vay tiền của chồng bà (ông Q), nhưng khi ông Q lâm bệnh nặng hai bên có thỏa thuận sang hết tên cho bà nên chị H có viết 03 giấy nhận nợ với bà với 03 thời điểm khác nhau, tương ứng với 03 lần vay của ông Q, thời điểm vay khác nhau, ngày tính lãi khác nhau, nhưng thực tế 03 giấy này viết cùng vào 01 ngày 20/02/2013 (âm lịch) cụ thể: Lần 1 ngày 04/12/2012 (âm lịch), chị H có vay của bà số tiền 10.000.000đồng. Lần 2 ngày 30/12/2012 (âm lịch) chị H lại vay bà tiếp số tiền 42.000.000đồng. Lần 3 ngày 06/02/2013 (âm lịch) chị H lại vay tiếp bà số tiền 5.000.000đồng. Tổng cả 03 lần chị H vay tiền của bà là: 57.000.000đồng (Năm mươi bảy triệu đồng). Cả 03 lần vay tiền hai bên đều viết giấy vay tiền, trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng có thỏa thuận miệng với nhau là 1.000.000đồng/tháng/ tổng số tiền gốc vay là 57.000.000đồng, không thỏa thuận về thời gian trả nợ. Ngoài 03 giấy nhận nợ trên, chị H còn viết 01 giấy vay tiền ngày 20/02/2013 (âm lịch) là số tiền lãi hai bên chốt lại với nhau chị H còn nợ bà, nhưng nay bà không yêu cầu chị H số tiền này. Từ khi vay đến nay, chị H trả được cho bà 6.000.000đồng tiền lãi. Khi vay tiền, nhận tiền chỉ có chị H, còn không có mặt anh S chồng chị H, trong các giấy vay nợ phần người thừa kế có viết và ký Vũ Vương S nhưng đây là chị H tự viết, tự ký không phải chữ ký của anh S. Từ khi viết giấy vay tiền đến nay, bà đã nhiều lần yêu cầu chị H phải trả lại tiền cho bà nhưng chị H không trả. Nay bà yêu cầu chị H trả lại cho bà số tiền gốc đã vay là 57.000.000đồng (Năm mươi bảy triệu đồng), bà không yêu cầu lãi suất.

Bị đơn chị Hà Thị H trình bày: Chị là hàng xóm với vợ chồng ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị L. Ngày 21/01/2012, chị có vay của ông Q số tiền 20.000.000đồng (Hai mươi triệu đồng), ngày 30/01/2012 chị có vay tiếp của ông Q số tiền 22.000.000đồng (Hai mươi hai triệu đồng), ngày 06/4/2012 chị tiếp tục vay của ông Q số tiền 5.000.000đồng, ngày 04/6/2012 chị vay tiếp số tiền 8.000.000đồng. Tất cả những lần vay mượn này đều làm giấy vay tiền (chị là người viết, người ký), những lần vay tiền này chỉ có chị và ông Q. Trong 04 giấy vay tiền này, chị đã trả lại cho bà L được rất nhiều cả gốc và lãi, nhưng cụ thể bao nhiêu chị không nhớ. Sau đó, hai bên tính lại chị còn nợ lại ông Q cả gốc và lãi là 42.000.000đồng, chị có viết lại giấy vay tiền vay của bà L (vợ ông Q) số tiền này, trong số tiền này, chị đã trả dần cho ông Q còn lại 10.000.000đồng tiền gốc chị lại viết giấy vay của bà L số tiền này nhưng không lấy lại giấy gốc vay số tiền 42.000.000đồng, tiếp sau đó chị lại trả tiếp cho ông Q, còn lại số tiền gốc 5.000.000đồng, chị lại viết giấy vay số tiền này nhưng cũng không lấy lại giấy gốc của số tiền 42.000.000đồng và 10.000.000đồng nên bà L mới có 03 giấy vay tiền trên. Những lần trả cả gốc và lãi cho ông Q, ông Q có viết ở mặt sau các tháng chị

đã trả lãi nhưng không ghi cụ thể số tiền bao nhiêu, ông Q cũng không ký vào xác nhận đã nhận của chị bao nhiêu tiền. Trong số tiền 42.000.000đồng từ khi sang tên cho bà L chị đã trả cả gốc và lãi cho ông Q, trước khi ông Q chết mấy ngày chị trực tiếp mang số tiền còn lại 5.000.000đồng sang trả cho ông, nhưng cũng không viết giấy tờ gì, không có ai làm chứng, khi trả số tiền này vì còn nợ ông Q hơn 1.000.000đồng tiền lãi nên ông Q không trả lại cho chị giấy vay số tiền này. Hai bên có thống nhất với nhau chị chỉ nợ lại bà L 22.000.000đồng tiền lãi, từ khi ông Q chết chị đã trả được bà L hơn 6.000.000đồng. Khi chị vay tiền của ông Q, hai bên có thỏa thuận lãi suất bằng miệng 5.000đ/ngày/1.000.000đồng. Mục đích chị vay tiền để buôn bán kinh doanh phục vụ gia đình, hoặc giúp đỡ anh em lúc cần thiết (nhưng chị là người đứng ra vay của ông Q). Nay bà L khởi kiện chị, chị chỉ đồng ý trả lại 22.000.000đồng tiền lãi, ngoài ra chị không trả gì thêm.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Vũ Vương S trình bày: Anh là chồng của chị Hà Thị H. Khoảng năm 2012, 2013 (anh không nhớ cụ thể), vợ anh có vay tiền của ông Đỗ Văn Q (chồng bà Nguyễn Thị L), cụ thể vay bao nhiêu tiền anh không nhớ rõ. Việc vay tiền, nhận tiền, làm giấy cụ thể anh không biết, anh không liên quan gì đến việc vay mượn này, chị H cũng không sử dụng số tiền này vào việc của gia đình anh mà chị H vay sử dụng vào việc kinh doanh quần áo của chị H. Theo các giấy vay tiền ngày 06/02/2013 (âm lịch), 30/12/2012 (âm lịch), 04/12/2012 (âm lịch) tại phần họ tên người thừa kế có chữ ký Vũ Vương S nhưng đây không phải là chữ ký, chữ viết của anh, còn do ai viết, ai ký thì anh không rõ. Đến khoảng năm 2013 (anh không nhớ cụ thể) ông Q đến nhà đòi tiền thì anh mới biết việc chị H vay tiền của ông Q khoảng 50.000.000đồng, số tiền cụ thể anh không nắm được với lãi suất 5.000đồng/1.000.000/1 ngày. Sau khi biết việc, anh đã đôn đốc và cùng chị H trả nợ ông Q, vợ anh đã nhiều lần trả tiền cho ông Q (cả gốc và lãi), do vợ anh vay thì vợ anh trả nhưng tiền trả là tiền chung của vợ chồng anh, khi trả hai bên có tính toán và ông Q có ghi lại vào giấy hoặc mặt sau của tờ vay nợ. Vợ anh đã trả được toàn bộ gốc cho ông Q, nhưng theo tính toán của hai bên thì vợ anh còn nợ ông Q khoảng 22.000.000đồng tiền lãi, có lập thành một giấy nợ riêng ghi cụ thể là còn nợ lãi. Sau khi ông Q chết, vợ anh có nhiều lần trả tiền cho bà L được tổng khoảng 7.000.000đồng. Tuy nhiên, những lần trả nợ cho bà L chỉ đưa tay không có giấy tờ gì. Khi ông Q còn sống, có gọi vợ anh đến làm các giấy tờ chuyển nợ vay từ ông Q sang vay bà L (trước thời điểm vợ anh trả tiền cho ông Q). Sau đó, vợ anh đã thực hiện việc trả tiền cho ông Q như anh đã trình bày ở trên. Nay bà L khởi kiện vợ anh yêu cầu trả số tiền 57.000.000đồng, anh không đồng ý với yêu cầu này vì vợ anh đã trả hết nợ gốc cho ông Q, anh chỉ đồng ý vợ anh trả bà L số tiền lãi còn nợ lại 22.000.000đồng.

Chị Đỗ Thị N và chị Đỗ Thị M là con gái của ông Đỗ Văn Q và bà Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng trong bản tự khai ngày 22/6/2020 và ngày

12/6/2020 hai chị trình bày: Chị Hà Thị H có vay của bố mẹ các chị số tiền 57.000.000đồng, đó là tài sản của bố mẹ các chị, các chị không liên quan gì đến số tiền này, số tiền này do bà L là mẹ các chị hoàn toàn quyết định, các chị không có ý liên gì.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện L đã Căn cứ vào các Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474; 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L đối với vợ chồng chị Hà Thị H.

Buộc vợ chồng chị Hà Thị H, anh Vũ Vương S phải trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền là: 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng).

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chấp hành Bản án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 24 tháng 9 năm 2020 anh Vũ Vương S kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xác định vợ chồng anh chỉ còn nợ bà L 22.000.000đ tiền lãi và anh chỉ đồng ý trả số tiền này.

Ngày 07/4/2021 Tòa án đã có buổi làm việc với bà L và anh S, tại buổi làm việc hai bên đã đi tới thỏa thuận, theo đó anh S, chị H chỉ phải trả cho bà L 35.000.000đ chia làm 3 kì:

- Ngày 07/5/2021 trả 10.000.000đ;
- Ngày 07/7/2021 trả 10.000.000đ;
- Ngày 07/9/2021 trả 15.000.000đ;

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều khai trước ngày mở phiên tòa hai bên đã thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án theo đúng nội dung Biên bản làm việc ngày 07/4/2021 Tòa án như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật tố tụng dân sự của Hội đồng xét xử, của Thư ký Tòa án và của các đương sự. Áp dụng Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện L theo hướng công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Về án phí: Chị H xin chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của anh Vũ Vương S trong thời hạn luật định hợp lệ cần được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của anh Vũ Vương S:

Anh S kháng cáo cho rằng sau nhiều lần trả nợ, đến nay anh S, chị H chỉ còn nợ bà L 22.000.000đ là tiền lãi. Vợ chồng anh chỉ chấp nhận trả cho bà L 22.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đều khai nhận đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án theo đúng nội dung Biên bản làm việc ngày 07/4/2021 của Tòa án.

Xét sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội. Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[3] Về án phí phúc thẩm: Anh S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Về Án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hà Thị H và anh Vũ Vương S phải chịu 5% tiền án phí theo giá ngạch đối với số tiền phải trả là 35.000.000đ ($35.000.000đ \times 5\%$) = 1.750.000 đồng. Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 300; khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 10 tháng 9 năm 2020 Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 474; 477 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật thi hành án dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau: Chị H và anh S phải trả cho bà L số tiền 35.000.000đ chia làm 3 kì như sau:

- Ngày 07/5/2021 ông S và bà H trả cho bà L 10.000.000đ;
- Ngày 07/7/2021 ông S và bà H trả cho bà L 10.000.000đ;
- Ngày 07/9/2021 ông S và bà H trả cho bà L 15.000.000đ;

Nếu chị H, anh S vi phạm bất kỳ kỳ hạn trả nợ nào thì bà L có quyền làm đơn yêu cầu thi hành án.

Kể từ ngày người được yêu cầu thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án số tiền nêu trên, người phải thi hành án không trả được, hoặc trả không đầy đủ thì hàng tháng còn phải trả tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Hà Thị H, anh Vũ Vương S phải chịu 1.750.000 (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí. Trả lại bà L số tiền 1.450.000 đồng (Một triệu bốn trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai số: AA/2017/0007746 ngày 01/6/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

Án phí dân sự phúc thẩm: Anh Vũ Vương S phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0007870 ngày 25 tháng 9 năm 2020, anh S đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án, quyết định này được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Vĩnh Phúc;
- TAND huyện L;
- VKSND huyện L;
- Chi cục T.H.A DS huyện L;
- Các đương sự kháng cáo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký
Nguyễn Hoàng Thanh